

Bản án số: 200/2023/HNGĐ-ST
Ngày 21 – 9 – 2023
“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỚI BÌNH, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Tiêu Hồng Phượng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trần Phi Hùng

Ông Hoàng Xuân Niêm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Chúc Ni là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Ngày 21 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thới Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 326/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Hồng Th, sinh năm 1988;

Địa chỉ cư trú: Khóm 2, thị trấn Th, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Quốc D, sinh năm 1981;

Địa chỉ cư trú: Khóm 2, thị trấn Th, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. QTD nhân dân Th;

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn Th, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của QTD nhân dân Th: Ông Huỳnh Hải Đ - Giám đốc;

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn Th, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. (có mặt)

2. Ngân hàng CSXH huyện Th;

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn Th, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng CSXH huyện Th: Ông Nguyễn Trọng Ngh – Phó Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Th;

Địa chỉ cư trú: Khóm 1, thị trấn Th, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

3. Ông Nguyễn Thanh X;

Địa chỉ cư trú: Khóm 8, thị trấn Th, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

4. Bà Nguyễn Thị Bé H;

Địa chỉ cư trú: Ấp C, xã Đ, huyện Cái Nước, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

5. Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1960;

Địa chỉ cư trú: Ấp 4, xã Th, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau. (vắng mặt)

6. Bà Nguyễn Cẩm V;

Địa chỉ cư trú: Ấp Đ, xã H, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Nguyên đơn chị Nguyễn Hồng Th trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Quốc D tự tìm hiểu và được cha mẹ hai bên tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Th, huyện Thới Bình vào năm 2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau đó thường xảy ra mâu thuẫn do hoàn cảnh kinh tế gia đình, anh D không có việc làm mọi chi phí gia đình chị phải lo, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên ghen tuông vô cớ, có những lời lẽ xúc phạm đến cha mẹ của chị, nhiều lần chị đã tha thứ cho anh D nhưng anh D vẫn không thay đổi. Ch Th xác định chị và anh D không thể hàn gắn chung sống với nhau được nữa, hôn nhân không thể kéo dài nên chị yêu cầu được ly hôn với anh D.

Về con chung: Ch Th xác định chị và anh D có 02 người con tên Nguyễn Thiên B sinh ngày 14/02/2012 và Nguyễn Ngọc Bảo H sinh ngày 17/11/2017. Khi ly hôn ch Th yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cả hai cháu Bảo và Hân; vấn đề cấp dưỡng cho con không đặt ra.

Về tài sản chung: Ch Th xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ch Th xác định ngày 13/4/2023 vợ chồng chị có vay nợ của QTD nhân dân Th số tiền 350.000.000 đồng, vay Ngân hàng CSXH huyện Th 60.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Bé H 40.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Th 70.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Cẩm V 60.000.000 đồng, nợ ông Nguyễn Thanh X 80.000.000 đồng. Khi ly hôn ch Th yêu cầu mỗi người có nghĩa vụ trả 1/2.

* Bị đơn anh Nguyễn Quốc D trình bày:

Về hôn nhân: Anh D thừa nhận lời trình bày của ch Th về quan hệ hôn nhân là đúng, nhưng về mâu thuẫn là do ch Th không chung thủy và nhắn tin với người khác giới bị anh phát hiện nên vợ chồng đã ly thân. Anh D xác định vẫn còn tình cảm với ch Th nên yêu cầu được đoàn tụ, nếu ch Th cương quyết ly hôn thì anh đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ch Th.

Về con chung: Anh và ch Th có 02 người con tên Nguyễn Thiên B sinh ngày

14/02/2012 và Nguyễn Ngọc Bảo H sinh ngày 17/11/2017, hiện đang sống cùng với gia đình. Khi ly hôn anh đồng ý giao cả hai cháu B và H cho ch Th được nuôi dưỡng; vấn đề cấp dưỡng cho con không đặt ra.

Về tài sản chung: Anh D xác định vợ chồng có tài sản chung nhưng tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Anh D xác định ngày 13/4/2023 vợ chồng có vay nợ của QTD nhân dân Th số tiền 350.000.000 đồng, vay Ngân hàng CSXH huyện Th 60.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Bé H 50.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Thị Th 70.000.000 đồng, nợ bà Nguyễn Cẩm V 120.000.000 đồng. Khi ly hôn anh D yêu cầu mỗi người trả 1/2.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Đại diện QTD nhân dân Th trình bày: Ngày 13/4/2023 anh D và ch Th đã ký Hợp đồng tín dụng số 138/23/HĐCV với Quỹ tín dụng vay số tiền 350.000.000 đồng, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất cho vay có điều chỉnh là 15%/năm, hình thức cho vay trả lãi hàng tháng, gốc cuối kỳ, biện pháp bảo đảm cho vay thế chấp tài sản là 03 quyền sử dụng đất, cụ thể: Hợp đồng thế chấp số 08/23 HĐTC ngày 10/4/2023 thế chấp QSDĐ số DL523001, Hợp đồng thế chấp số 35/20 HĐTC ngày 25/9/2020 thế chấp QSDĐ số CP278273, Hợp đồng thế chấp số 22/19 HĐTC ngày 01/4/2019 thế chấp QSDĐ số CM394054. Nay anh D và ch Th ly hôn, Quỹ tín dụng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D và ch Th cùng có nghĩa vụ thanh toán nợ vay theo Hợp đồng tín dụng số 138/23/HĐCV ngày 13/4/2023 tính đến ngày 21/9/2023 với tổng số tiền gốc và lãi là 360.212.300 đồng (trong đó số tiền gốc 350.000.000 đồng, tiền lãi là 10.212.300 đồng) và lãi phát sinh kể từ ngày 22/9/2023. Trường hợp anh D, ch Th không thanh toán nợ thì yêu cầu phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

Đại diện Ngân hàng CSXH huyện Th trình bày: Ngày 15/6/2022 anh D đã ký Hợp đồng tín dụng số 7116553350/HĐ-TD với Phòng giao dịch Ngân hàng CSXH huyện Th vay số tiền 50.000.000 đồng, với mục tiêu hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất cho vay 7,92%/năm, lãi suất quá hạn 10,296%/năm và ngày 13/6/2022 anh D có vay 10.000.000 đồng từ chương trình cho vay học sinh sinh viên có hoàn cảnh gia đình khó khăn để mua thiết bị phục vụ học tập trực tuyến từ Ngân hàng chính sách. Tại đơn khởi kiện ngày 18/8/2023 Ngân hàng CSXH huyện Th trong quá trình vay anh D trả được nợ gốc 4.000.000 đồng, còn nợ gốc là 56.000.000 đồng và lãi là 38.948 đồng. Nay anh D và ch Th ly hôn, Ngân hàng chính sách yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh D và ch Th cùng có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền còn nợ là 56.038.948 đồng (vốn 56.000.000 đồng, lãi 38.948 đồng) theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đối với Ngân hàng CSXH huyện Th có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt Ngân hàng; đối với ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Th, bà

Nguyễn Cẩm V là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập trong vụ án nên Tòa án không triệu tập.

[2] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Hồng Th và anh Nguyễn Quốc D tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn vào năm 2011. Tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình 2014, thì mối quan hệ hôn nhân giữa ch Th với anh D được pháp luật công nhận và bảo vệ. Theo ch Th xác định trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không tìm được tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và vợ chồng đã ly thân nhau. Tại phiên tòa ch Th xác định không còn tình cảm với anh D và cũng không thể tiếp tục chung sống với anh D được nữa nên vẫn giữ yêu cầu được ly hôn với anh D; đối với anh D xác định vẫn còn tình cảm với ch Th nhưng ch Th vẫn cương quyết ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa ch Th và anh D mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng vì không thể hàn gắn được, đời sống chung không thể kéo dài nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ch Th cho ch Th được ly hôn với và anh D là phù hợp.

[3] Về con chung: Trong thời gian chung sống ch Th và anh D có 02 người con tên Nguyễn Thiên B sinh ngày 14/02/2012 và Nguyễn Ngọc Bảo H sinh ngày 17/11/2017, hiện tại các cháu do ch Th đang nuôi dưỡng. Khi ly hôn ch Th và anh D thỏa thuận giao các cháu B và H cho ch Th tiếp tục nuôi dưỡng. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 giao các cháu B và H cho ch Th được tiếp tục nuôi dưỡng là có căn cứ và cũng phù hợp với nguyện vọng của cháu Bảo; đối với việc cấp dưỡng cho con ch Th không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Ch Th và anh D xác định tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về nợ người khác:

Đối với các khoản nợ vay của QTD nhân dân Th, Ngân hàng CSXH huyện Th, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 21/9/2023, số dư nợ vay của ch Th và anh D đối với QTD nhân dân Th là 360.212.300 đồng (gốc 350.000.000 đồng, lãi 10.212.300 đồng), đối với Ngân hàng CSXH huyện Th là 56.038.948 đồng (gốc 56.000.000 đồng, lãi 38.948 đồng). Tại phiên tòa ch Th và anh D tự nguyện thanh toán mỗi người ½ cho Quỹ tín dụng và Ngân hàng. Hội đồng xét xử thấy sự thỏa thuận trên đây là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, được chấp nhận.

Do vậy:

Cần buộc ch Th, anh D mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho QTD nhân dân Th số tiền 180.106.150 đồng (gốc 175.000.000 đồng, lãi 5.106.150 đồng) và lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 138/23/HĐCV ngày 13/4/2023 giữa QTD nhân dân Th với ch Th và anh D cho đến khi ch Th, anh D thanh toán dứt nợ cho QTD nhân dân Th.

Đối với các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp số 08/23 HĐTC ngày 10/4/2023 thế chấp QSDĐ số DL523001, Hợp đồng thế chấp số 35/20 HĐTC ngày 25/9/2020 thế chấp QSDĐ số CP278273, Hợp đồng thế chấp số 22/19 HĐTC ngày 01/4/2019 thế chấp QSDĐ số CM394054 được ký kết giữa Quỹ tín dụng với anh D và ch Th tiếp tục được duy trì nếu như anh D, ch Th không thực hiện nghĩa vụ thanh toán

nợ theo hợp đồng tín dụng đã ký kết thì Quỹ tín dụng có quyền yêu cầu phát mãi tài sản để thu hồi nợ.

Cần buộc ch Th, anh D mỗi người phải có nghĩa vụ trả cho Ngân hàng CSXH huyện Th số tiền 28.019.474 đồng (trong đó gốc 28.000.000 đồng, lãi 19.474 đồng).

Đối với ông Nguyễn Thanh X, bà Nguyễn Thị Bé H, bà Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Cẩm V không có yêu cầu khởi kiện theo quy định đối với khoản nợ ch Th và anh D đặt ra khi ly hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này. Nếu sau này các đương sự không tự thỏa thuận được thì có quyền khởi kiện thành một vụ kiện dân sự khác.

[6] Về án phí:

Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Hồng Th phải chịu 300.000 đồng.

Án phí dân sự sơ thẩm: Ch Th, anh D mỗi người phải chịu 10.406.300 đồng; Quỹ tín dụng không phải chịu án phí; Ngân hàng chính sách không phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 317; 319; 323; 463; 466 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Hồng Th. Cho chị Nguyễn Hồng Th được ly hôn với anh Nguyễn Quốc D.

2. Về con chung: Giao các cháu Nguyễn Thiên B sinh ngày 14/02/2012 và Nguyễn Ngọc Bảo H sinh ngày 17/11/2017 cho ch Th được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của QTD nhân dân Th, Ngân hàng CSXH huyện Th;

3.1. Buộc:

3.1.1. Chị Nguyễn Hồng Th, anh Nguyễn Quốc D mỗi người phải thanh toán cho QTD nhân dân Th số 180.106.150 đồng (một trăm tám mươi triệu một trăm lẻ sáu nghìn một trăm năm mươi đồng) (gốc 175.000.000 đồng, lãi 5.106.150 đồng) và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 138/23/HĐCV ngày 13/4/2023 giữa QTD nhân dân Th với chị Nguyễn Hồng Th, anh Nguyễn Quốc D cho đến khi ch Th, anh D thanh toán dứt nợ của đôi với khoản nợ mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng.

Duy trì các hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp số 08/23 HĐTC ngày 10/4/2023 thế chấp QSDĐ số DL523001, Hợp đồng thế chấp số 35/20 HĐTC ngày 25/9/2020 thế chấp QSDĐ số CP278273, Hợp đồng thế chấp số 22/19 HĐTC ngày 01/4/2019 thế chấp QSDĐ số CM394054 được ký kết giữa Quỹ tín dụng với anh D và ch Th để ưu tiên thu hồi nợ cho Quỹ tín dụng.

3.1.2. Chị Nguyễn Hồng Th, anh Nguyễn Quốc D mỗi người phải thanh toán cho Ngân hàng CSXH huyện Th số tiền 28.019.474 đồng (hai mươi tám triệu không trăm mười chín nghìn bốn trăm bảy mươi bốn đồng) (gốc 28.000.000 đồng, lãi 19.474 đồng).

4. Về án phí:

4.1. Án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Hồng Th phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số 0003765 ngày 05/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình; ch Th đã nộp đủ án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm.

4.2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ch Th, anh D mỗi người phải chịu 10.406.281 đồng (mười triệu bốn trăm lẻ sáu nghìn hai trăm tám mươi một đồng); ch Th, anh D chưa nộp.

- QTD nhân dân Th không phải chịu, hoàn trả lại cho QTD nhân dân Th 8.847.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số 0003825 ngày 08/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thới Bình.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Ch Th, anh D, QTD nhân dân Th, có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thới Bình;
- CCTHADS huyện Thới Bình;
- TAND tỉnh Cà Mau;
- UBND thị trấn Thới Bình, huyện Thới Bình;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Tiêu Hồng Phụng